

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**THÁNG 12 NĂM 2021**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		983,673,708,540	657,358,591,479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,834,139,301	1,901,688,874
1. Tiền	111		3,834,139,301	1,901,688,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	53,194,369,728	39,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53,194,369,728	39,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446,014,095,259	315,581,784,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		263,135,558,542	165,496,005,083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,065,356,078	63,345,647,973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		152,174,526,870	88,043,388,925
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3,700,000,000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6,030,562,136	1,788,650,443
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,091,908,367)	-3,091,908,367
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	447,580,940,576	294,659,537,320
1. Hàng tồn kho	141		455,368,970,048	301,994,177,011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,788,029,472)	(7,334,639,691)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,050,163,676	5,715,581,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3,575,937,143	1,679,230,327
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,474,226,533	4,036,350,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,106,561,492	62,438,103,213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,054,064,538	9,991,531,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8,561,387,348	9,214,908,801
- Nguyên giá	222		90,422,996,135	90,041,720,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,861,608,787)	(80,826,811,286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	492,677,190	776,623,026
- Nguyên giá	228		1,326,562,600	1,326,562,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(833,885,410)	(549,939,574)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		740,355,000	18,544,965,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		740,355,000	18,544,965,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		112,943,197,660	31,527,393,412
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,046,955,000	27,347,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8,103,757,340)	(7,819,606,588)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		868,944,294	1,874,212,974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	868,944,294	1,874,212,974
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,107,780,270,032	719,796,694,692

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		878,114,495,141	522,171,664,058
I. Nợ ngắn hạn	310		878,114,495,141	522,171,664,058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		106,007,064,020	122,079,430,304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,934,929,464	6,619,521,934
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10,963,348,226	7,706,852,803
4. Phải trả người lao động	314		2,535,315,000	2,671,183,931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,341,961,760	1,907,951,527
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,437,591,320	598,672,356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	724,841,584,178	376,060,621,587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6,501,431,066	4,137,620,067
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551,270,107	389,809,549
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229,665,774,891	197,625,030,634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	229,665,774,891	197,625,030,634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166,830,677,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166,830,677,000	158,886,360,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,341,448,011	5,915,984,116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,821,559,880	27,150,596,518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,225,953,621	19,799,293,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,404,393,741)	7,351,303,035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,107,780,270,032	719,796,694,692

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-02/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	441,262,809,401	206,889,232,633	1,477,092,323,122	975,802,978,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8,305,078,572	827,372,792	39,576,373,907	1,115,816,184
- Chiết khấu thương mại			16,998,699,297		16,998,699,297	
- Giảm giá hàng bán			1,528,881,819		1,528,881,819	
- Hàng bán trả lại			21,048,792,791		21,048,792,791	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	432,957,730,829	206,061,859,841	1,437,515,949,215	974,687,162,023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397,503,795,784	188,302,580,895	1,302,666,098,035	897,162,934,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,453,935,045	17,759,278,946	134,849,851,180	77,524,227,974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,185,634,193	1,248,762,798	12,344,167,080	3,553,711,095
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,746,844,962	7,016,428,888	38,024,413,931	23,486,331,142
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,169,015,169	6,903,404,773	37,043,425,886	22,838,493,200
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22,312,102,133	11,198,479,028	62,639,845,358	30,423,852,057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,502,133,380	4,480,502,036	14,096,515,263	12,191,691,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,488,763	(3,687,368,208)	32,433,243,708	14,976,064,679
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(50,078,794)	2,112,549,791	64,069,039	2,650,484,284
12. Chi phí khác	32	VI.8	(197,411,359)	211,809,560	1,421,485,489	658,130,670
13. Lợi nhuận khác	40		147,332,565	1,900,740,231	(1,357,416,450)	1,992,353,614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		225,821,328	(1,786,627,977)	31,075,827,258	16,968,418,293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,630,215,069	282,915,498	7,642,378,118	4,203,622,160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,404,393,741)	(2,069,543,475)	23,433,449,140	12,764,796,133

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



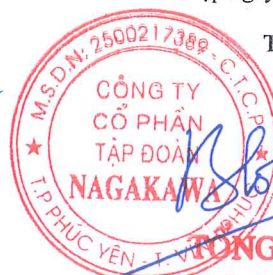
Trịnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		439,646,921,071	245,590,157,961	1,111,723,863,190	760,107,834,806
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(455,060,228,503)	(294,688,713,977)	(1,546,941,406,417)	(1,037,173,610,461)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,280,975,000)	(3,616,285,000)	(17,414,510,000)	(9,839,451,400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,171,221,017)	(5,642,947,528)	(33,142,398,271)	(20,486,904,143)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,197,547,298)	(870,353,149)	(4,911,851,855)	(5,299,611,461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60,841,280,504	22,796,577,198	369,704,273,696	356,928,092,906
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,939,256,960)	(20,993,707,809)	(173,696,082,807)	(133,643,461,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,838,972,797	(57,425,272,304)	(294,678,112,464)	(89,407,111,618)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(136,000,000)	(709,396,019)	(306,850,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,894,369,728)		(66,894,369,728)	(26,680,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	2,264,000,000	29,500,000,000	30,564,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		173,295,404	86,784,223	1,084,321,948	894,853,166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,721,074,324)	2,214,784,223	(37,019,443,799)	4,472,003,166
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		399,105,619,835	259,352,764,738	1,527,150,323,986	986,961,819,942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(395,016,503,778)	(205,180,644,162)	(1,178,520,422,777)	(907,001,705,839)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,089,116,057	54,172,120,576	348,629,901,209	79,960,114,103
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14,207,014,530	(1,038,367,505)	16,932,344,946	(4,974,994,349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,627,152,345	2,940,200,900	1,901,688,874	6,881,534,955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27,574)	(144,521)	105,481	(4,851,732)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,834,139,301	1,901,688,874	18,834,139,301	1,901,688,874

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trinh Thị phương

Huy Thị Dung

Nam Sơn Thị Huyền Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	276,076,983	326,914,688
Tiền gửi ngân hàng	3,558,062,318	1,574,774,186
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	0
Cộng	18,834,139,301	1,901,688,874

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,194,369,728	39,500,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	53,194,369,728	39,500,000,000
Cộng	53,194,369,728	39,500,000,000

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3,700,000,000	0
Cộng	3,700,000,000	0

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	107,485,947	10,926,265
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	67,096,769	234,166,816
Phải thu khác	5,855,979,420	1,543,557,362
Cộng	6,030,562,136	1,788,650,443

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	414,792,832	44,014,226,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	54,787,855,478	53,352,547,232
Công cụ, dụng cụ	57,731,818	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	326,234,649	0
Thành phẩm	8,836,636,992	10,156,577,100
Hàng hóa	388,670,228,920	194,470,826,679
Hàng gửi đi bán	2,275,489,359	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7,788,029,472)</u>	<u>(7,334,639,691)</u>
Cộng	<u>447,580,940,576</u>	<u>294,659,537,320</u>

6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	_____	_____
Cộng	<u>_____</u>	<u>_____</u>

7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	_____	_____
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	_____	_____
Cộng	<u>_____</u>	<u>_____</u>

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	2,605,938,252	164,948,334
Tiền thuê đất, thuê đất phi NN	_____	_____
Chi phí bảo hiểm tài sản	84,365,591	74,790,153
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	706,378,026	38,404,076
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	27,878,835	100,805,941
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	145,161	480,557,687
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	_____	72,096,235
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,808,532	465,871,051
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	<u>116,422,746</u>	<u>281,756,850</u>
Cộng	<u>3,575,937,143</u>	<u>1,679,230,327</u>

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	90.041.720.087
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	_____	666,850,564	_____	42,545,455	_____	709,396,019
Giảm trong kỳ	_____	_____	328,119,971	_____	_____	328,119,971
Số cuối kỳ	<u>28,099,032,329</u>	<u>60,634,643,632</u>	<u>863,853,363</u>	<u>398,713,735</u>	<u>426,753,076</u>	<u>90,422,996,135</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	19,039,454,729	59,962,823,433	1,191,973,334	282,441,589	350,118,201	80,826,811,286
Tăng do trích khấu hao	1,204,339,224	45,218,950		33,113,626	80,245,672	1,362,917,472
Giảm trong kỳ			328,119,971			328,119,971
Số cuối kỳ	20,243,793,953	60,008,042,383	863,853,363	315,555,215	430,363,873	81,834,262,246
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9,059,577,600	4,969,635	0	73,726,691	76,634,875	9,214,908,801
Số cuối kỳ	7,855,238,376	626,601,249	0	83,158,520	(3,610,797)	8,561,387,348

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	441,000,000	885,562,600	1,326,562,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	441,000,000	885,562,600	1,326,562,600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	79,036,519	470,903,055	549,939,574
Tăng do trích khấu hao	45,333,336	238,612,500	283,945,836
Số cuối kỳ	124,369,855	709,515,555	833,885,410
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	361,963,481	414,659,545	776,623,026
Số cuối kỳ	316,630,145	176,047,045	492,677,190

11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	25,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	25.000.000.000	5.000.000.000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	157,937,828	222,417,559
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	0	231,154,048
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	0	0
Biển hiệu quảng cáo	569,020,201	1,138,467,742
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	0	0
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông		
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC		
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	7,088,900	17,265,831
Hệ thống làm mát nhà xưởng		255,307,794

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác	134,897,365	9,600,000
Cộng	868,944,294	1,874,212,974

13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	713,270,584,178	376,060,621,587
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn</i>	49,896,656,597	
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (a)</i>	54,985,117,659	175,453,701,228
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (b)</i>	350,612,021,844	2,721,000,000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (c)</i>	217,829,889,179	197,885,920,359
<i>NH TMCP TPBANK - CN Ba Đình</i>	39,946,898,899	0
<i>Vay ngắn hạn khác</i>	11,571,000,000	
Cộng	724,841,584,178	376,060,621,587

Các khoản đi vay ngắn hạn:

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2021 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 230.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19078.21.051.879737.TD ngày 15 tháng 04 năm 2021 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 25 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 7,5 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức chi trả lương 1,5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 50 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 15 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 40 tỷ, hạn mức chi trả lương 3 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 18 tháng 03 năm 2022 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

c) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/367653/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2020/367653/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2021. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng tối đa không quá ngày 31 tháng 05 năm 2022, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ.

(d) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 14 tháng 05 năm 2021. Số tiền cho vay là 6.500.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(e) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/CTD/VCBHN-NGKW ký ngày 14/07/2021, hạn mức cấp tín dụng là:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

55.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

(f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 31/2021/HDTD/TTKD.TKC/01 ký ngày 19/07/2021, hạn mức cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	55,183,140	1,161,098,564
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,756,995,653	2,284,686,831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,462,564,142	3,732,037,879
Thuế thu nhập cá nhân	115,313,852	404,650,644
Tiền thuê đất, thuế đất	193,935,125	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	379,356,314	124,378,885
Cộng	<u>10,963,348,226</u>	<u>7,706,852,803</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	1,166,951,527
Chi phí quảng cáo	819,473,000	741,000,000
Chi phí bảo hành	0	0
Chi phí khuyến mại	0	0
Chi phí khác	1,522,488,760	0
Cộng	<u>2,341,961,760</u>	<u>1,907,951,527</u>

16 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	389,604,713	191,669,213
Bảo hiểm xã hội		0
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,047,986,607	355,090,540
Phải trả tiền lãi vay		51,912,603

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>1,437,591,320</u>	<u>598,672,356</u>

17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6,237,894,157	3,874,083,158
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263,536,909	263,536,909
Cộng	<u>6,501,431,066</u>	<u>4,137,620,067</u>

18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	0	0

19 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu năm	158,886,360,000	5,672,110,000	(20,000)	5,313,907,820	30,452,150,535	200,324,508,355
	Lợi nhuận trong năm trước					7,351,303,035	7,351,303,035
	Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					(1,865,633,238)	(1,865,633,238)
	Trích lập các quỹ năm trước				602,076,296	(842,906,814)	(240,830,518)
	Chia cổ tức năm trước					(7,944,317,000)	(7,944,317,000)
	Số dư cuối năm trước	158,886,360,000	5,672,110,000	(20,000)	5,915,984,116	27,150,596,518	197,625,030,634
	Số dư đầu năm nay	158,886,360,000	5,672,110,000	(20,000)	5,915,984,116	27,150,596,518	197,625,030,634
	Lợi nhuận trong kỳ					22,837,799,687	22,837,799,687
	Lợi nhuận các Chi nhánh					8,777,480,675	8,777,480,675
	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7,944,317,000				(7,944,317,000)	0
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
	Cổ tức phải trả						
	Số dư cuối kỳ	166,830,677,000	5,672,110,000	(20,000)	5,915,984,116	50,821,559,880	229,240,310,996

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	166,830,677,000	158.886.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>172,502,767,000</u>	<u>164.558.450.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,682,624	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.682.624	15.888.636
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.682.624	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,682,622	15.888.634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,682,622	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	441,262,809,401	206,889,232,633
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	445,842,300,111	207,762,075,900
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(4,579,490,710)	(872,843,267)
Các khoản giảm trừ doanh thu	8,305,078,572	827,372,792
Chiết khấu thương mại	720,698,418	29,413,901
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	7,584,380,154	797,958,891
Doanh thu thuần	<u>432,957,730,829</u>	<u>206,061,859,841</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	397,503,795,784	188,302,580,895
Cộng	<u>397,503,795,784</u>	<u>188,302,580,895</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	5,978,705,824	99,900,942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,206,928,369	11,306,356
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		36,399,929

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cộng	<u>7,185,634,193</u>	<u>147,607,227</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	12,169,015,169	6,847,531,574
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		54,670,232
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399,921,300	4,707,211
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	2,177,908,493	109,519,871
Cộng	<u>14,746,844,962</u>	<u>7,016,428,888</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4,855,641,126	2,559,424,507
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		(690,000)
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	296,725,965	28,933,206
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	54,211,926	19,892,865
Chi phí bảo hành	4,593,468,386	(197,495,341)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,197,465,628	5,512,568,163
Chi phí bằng tiền khác	1,314,589,102	3,275,845,628
Cộng	<u>22,312,102,133</u>	<u>11,198,479,028</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2,650,188,689	2,011,459,528
Chi phí vật liệu quản lý		37,546,285
Chi phí đồ dùng văn phòng	191,502,630	131,888,642
Chi phí khấu hao TSCĐ	37,642,824	35,515,551
Thuế, phí và lệ phí	1,053,000	900,000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,999,218,058	596,483,535
Chi phí bằng tiền khác	622,528,179	1,666,708,495
Cộng	<u>5,502,133,380</u>	<u>4,480,502,036</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cước phân chia dịch vụ 1900		4,387,772
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	4,437,495	23,811,239
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu		
NCC hỗ trợ phát triển thị trường		2,085,525,763
Thu nhập khác	(54,516,289)	(1,174,983)
Cộng	<u>(50,078,794)</u>	<u>2,112,549,791</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan		231,965,720
Chi phí khác	(197,411,359)	(20,156,160)
Cộng	(197,411,359)	211,809,560

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,834,139,301	6,881,534,955	18,834,139,301	6,881,534,955
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,194,369,728	38,384,000,000	53,194,369,728	38,384,000,000
Phải thu khách hàng	263,135,558,542	184,898,384,958	263,135,558,542	184,898,384,958
Các khoản cho vay	3,700,000,000	0	3,700,000,000	0
Các khoản phải thu khác	158,205,089,006	104,018,592,679	158,205,089,006	104,018,592,679
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	112,943,197,660	39,509,549,871	112,943,197,660	39,509,549,871
Cộng	610,012,354,237	373,692,062,463	610,012,354,237	373,692,062,463
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	724,841,584,178	321,579,158,761	724,841,584,178	321,579,158,761
Phải trả người bán	106,007,064,020	64,963,959,650	106,007,064,020	64,963,959,650
Các khoản phải trả khác	12,816,299,146	5,440,605,398	12,816,299,146	5,440,605,398
Cộng	843,664,947,344	391,983,723,809	843,664,947,344	391,983,723,809

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	724,841,584,178	0		724,841,584,178
Phải trả người bán	106,007,064,020			106,007,064,020
Các khoản phải trả khác	12,816,299,146	0		12,816,299,146
Cộng	843,664,947,344	0		843,664,947,344
Số đầu năm				
Vay và nợ	321,579,158,761			321,579,158,761
Phải trả người bán	64,963,959,650			64,963,959,650
Các khoản phải trả khác	5,440,605,398			5,440,605,398
Cộng	391,983,723,809	0		391,983,723,809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

